

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN UYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 8664 /QĐ - UBND

Tân Uyên, ngày 29 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách thị xã
và phân bổ ngân sách thị xã năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài
chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 283/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân
dân thị xã Tân Uyên về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân
sách địa phương năm 2023;*

*Xét Tờ trình số 58/TTr-PTCKH ngày 29/12/2022 của Phòng Tài chính Kế
hoạch về việc ban hành Quyết định công bố công khai dự toán ngân sách thị xã và
phân bổ ngân sách cấp thị xã năm 2023,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách thị xã và phân bổ ngân sách thị
xã năm 2023 (theo các biểu số 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92/CK-NSNN
quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC).

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân thị xã,
Trưởng Phòng Tài chính Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan
chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Thị ủy; TT HĐND;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể thị xã;
- Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân thị xã;
- UBND các xã - phường;
- Cổng thông tin điện tử thị xã;
- Lưu: VT, (D).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Hồng Tươi



Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.125.505
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.110.031
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	210.020
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	900.011
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.474
-	Thu bổ sung cân đối	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	15.474
III	Thu kết dư	-
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.125.505
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	1.125.505
1	Chi đầu tư phát triển	209.678
2	Chi thường xuyên	894.062
3	Dự phòng ngân sách	21.765
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



1952年12月10日

1952年12月10日

1952年

1952年

1952年

1952年

1952年

1952年

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ -
PHƯỜNG NĂM 2023**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	911.053
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	895.579
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.474
-	Thu bổ sung cân đối	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	15.474
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
5	Số giảm nguồn thu NSDP được đưa vào CD thu, chi do TW giao phải để dành nguồn CCTL	-
II	Chi ngân sách	911.053
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	714.914
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	196.139
-	Chi bổ sung cân đối	162.459
-	Chi bổ sung có mục tiêu	33.680
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ-PHƯỜNG	
I	Nguồn thu ngân sách	214.452
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.313
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	196.139
-	Thu bổ sung cân đối	162.459
-	Thu bổ sung có mục tiêu	33.680
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	214.452



Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.642.670	1.471.334
I	Thu nội địa	3.627.196	1.455.860
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.638.120	
	Thuế giá trị gia tăng	438.600	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	878.220	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	320.280	
	Thuế tài nguyên	1.020	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.238.280	800.000
	Thuế giá trị gia tăng	714.000	547.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	510.816	240.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.140	7.000
	Thuế môn bài	-	
	Thuế tài nguyên	6.324	6.000
	Thu khác	-	
5	Thuế thu nhập cá nhân	210.840	210.840
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	59.465	59.465
8	Thu phí, lệ phí	61.086	42.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	59.055	59.055
12	Thu tiền sử dụng đất	230.085	190.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	500	500
16	Thu khác ngân sách	120.765	85.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000
II	Thu viện trợ	-	



Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ - PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách thị xã	Chia ra	
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã-phường
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.125.505	911.053	214.452
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.125.505	911.053	214.452
I	Chi đầu tư phát triển	209.678	175.998	33.680
I	Chi đầu tư cho các dự án	209.678	175.998	33.680
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	28.200	28.200	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	894.062	717.131	176.931
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	333.624	333.624	-
2	Chi khoa học và công nghệ	1.000	1.000	-
III	Dự phòng ngân sách	21.765	17.924	3.841
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			





Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.125.505
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	214.452
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC	911.053
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	175.998
1	Chi đầu tư cho các dự án	175.998
	<i>Trong đó:</i>	
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	28.200
1,2	Chi khoa học và công nghệ	
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình	800
1,4	Chi văn hóa thông tin	12.800
1,5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1,6	Chi thể dục thể thao	
1,7	Chi bảo vệ môi trường	600
1,8	Chi các hoạt động kinh tế	105.068
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	28.530
1,1	Chi bảo đảm xã hội	-
1,11	Chi an ninh	
1,12	Chi quốc phòng	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	717.131
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	333.624
2	Chi khoa học và công nghệ	1.000
3	Chi quốc phòng	18.019
4	Chi an ninh	14.151
5	Chi y tế, dân số và gia đình	62.904
6	Chi văn hóa thông tin	7.792
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.390
8	Chi thể dục thể thao	4.500
9	Chi bảo vệ môi trường	50.000
10	Chi các hoạt động kinh tế	80.009
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	92.594
12	Chi bảo đảm xã hội	35.148
13	Chi khác NS	14.000
III	Dự phòng ngân sách	17.924
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIỂU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIỂU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	1.125.505	209.678	894.062	21.765	-	-	-	-	-
A	Khối thị xã	893.129	175.998	717.131	-	-	-	-	-	-
I	Khối cơ quan Quản lý nhà nước	249.973	28.900	221.073	-	-	-	-	-	-
1	Văn Phòng HDND- UBND	17.000		17.000						
2	Phòng Tư Pháp	1.851		1.851						
3	Phòng Tài Chính - KH	3.316		3.316						
4	Phòng Quản Lý Đô Thị	78.968	7.500	71.468						
5	Phòng Kinh Tế	3.989		3.989						
6	Phòng Giáo Dục	22.438	20.200	2.238						
7	Phòng Y Tế	1.441		1.441						
8	Phòng Lao Động TBXH	38.864	100	38.764						
9	Phòng Văn Hóa & TT	16.252	1.000	15.252						
10	Phòng Tài Nguyên - MT	56.920	100	56.820						
11	Phòng Nội Vụ	7.246		7.246						
12	Thanh Tra Nhà Nước	1.688		1.688						
II	Khối Đảng	11.688	-	11.688	-	-	-	-	-	-
13	Văn phòng Thị ủy	11.688		11.688	-	-	-	-	-	-
III	Khối đoàn thể	15.096	-	15.096	-	-	-	-	-	-
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2.417		2.417	-	-	-	-	-	-
15	Thị Đoàn	8.195		8.195						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.902		1.902						
17	Hội Nông dân	1.510		1.510						
18	Hội Cựu Chiến binh	1.072		1.072						
IV	Các tổ chứcXH vàXH nghề nghiệp	2.014	-	2.014	-	-	-	-	-	-
19	Hội Chữ thập đỏ	1.145		1.145	-	-	-	-	-	-
20	Hội Người mù	362		362						
21	Hội Đồng Y	360		360						
22	Câu lạc bộ Hưu trí	147		147						
V	Khởi Động vị sự nghiệp	494.800	73.710	421.090	-	-	-	-	-	-
23	Ban Quản lý dự án	73.710	73.710	-	-	-	-	-	-	-
24	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.180		2.180						
25	Trạm Chăn nuôi & Thú Y	3.012		3.012						
26	Trạm thủy nông	1.549		1.549						
27	Hạt Kiểm Lâm Tù-Phú Giáo	2.139		2.139						
28	Sự nghiệp Mầm non	57.947		57.947						
29	Sự nghiệp Tiểu học	167.467		167.467						
30	Sự nghiệp Trung học cơ sở	97.679		97.679						
31	Trung tâm GDNN-GDTX	7.349		7.349						
32	Trung Tâm Chính Trị	3.182		3.182						
33	Trung tâm Y tế	38.404		38.404						
34	Bảo hiểm xã hội	24.500		24.500						
35	TT Văn hóa Thể thao & Tr. thanh	14.142		14.142						
36	Nhà thiếu nhi	1.540		1.540						
VI	An ninh-Quốc phòng	36.870	4.700	32.170	-	-	-	-	-	-
37	Công an	16.351	2.200	14.151						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
38	Thị Đội	20.519	2.500	18.019						
VII	Chi khác NS	14.000		14.000						
VIII	UBND xã phường đại diện chủ đầu tư	17.070	17.070							
IX	UBND xã phường chủ đầu tư	51.618	51.618							
B	Khối xã - phường	214.452	33.680	176.931	3.841	-	-	-	-	-
1	UBND Phường Uyên Hưng	20.884	5.000	15.545	339	-	-	-	-	-
2	UBND Xã Bạch Đằng	17.935	3.400	14.231	304					
3	UBND Phường Khánh Bình	21.620	5.500	15.774	346					
4	UBND Phường Thạnh Phước	14.338	1.000	13.049	289					
5	UBND Phường Thái Hòa	17.560	880	16.313	367					
6	UBND Phường Tân P Khánh	23.050	5.000	17.680	370					
7	UBND Phường Tân Vĩnh Hiệp	16.917	2.000	14.603	314					
8	UBND Phường Phú Chánh	15.497	2.000	13.209	288					
9	UBND Phường Vĩnh Tân	18.175	2.400	15.446	329					
10	UBND Phường Hội Nghĩa	17.230	2.500	14.419	311					
11	UBND Phường Tân Hiệp	17.623	2.000	15.286	337					
12	UBND Xã Thạnh Hội	13.623	2.000	11.376	247					
C	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	17.924			17.924					
D	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-								
E	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	-								
F	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								

Điểm vi: Trữu động

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giáo dục và dạy nghề	Chi năng nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	209.678	28.200		-	-	800	14.300	-	-	600	137.248	137.148	100		28.530	-	
I	Khởi thị xã	175.998	28.200	-	-	-	800	12.800	-	-	600	105.068	104.968	100	-	28.530		
1	BQLDA Đầu tư Xây dựng Khu vực	75.610	8.000				800	6.000			500	45.200	45.100	100		15.610		
2	Phòng QLĐT	7.500										7.000	7.000					
3	Phòng GDDT	20.200	20.200															
4	Công an thị xã	2.200														2.200		
5	BCHQS	2.500														2.500		
6	TNMT	100									100					100		
7	LD TR&XH	100																
8	VHTT	100						100										
9	UBND xã phường đại diện chủ đầu tư	16.070						3.150	-	-	-	10.920	10.920	-		2.000		
	- P. Uyên Hưng	2.010										10	10			2.000		
	- P. Thái Hòa	200						100				100	100					
	- P. Tân P Khánh	550						50				500	500					
	- P. Thanh Phước	9.000						3.000				6.000	6.000					
	- P. Khánh Bình	2.100										2.100	2.100					
	- P. Phú Chánh	1.100										1.100	1.100					
	- P. Vĩnh Tân	1.000										1.000	1.000					
	- P. Tân Hiệp	100										100	100					
	- P. Hội Nghĩa	10										10	10					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trang đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giáo dục thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
10	UBND xã phường chủ đầu tư	51.618						3.550	-	-	-	41.948	41.948	-		6.120		
	- P. Uyên Hưng	5.160										3.100	3.100			2.060		
	- P. Thái Hòa	4.200										4.150	4.150			50		
	- P. Tân P Khánh	2.750										2.200	2.200			550		
	- P. Thanh Phước	3.600						50				3.000	3.000			550		
	- P. Khánh Bình	9.320						3.500				5.770	5.770			50		
	- P. Tân Hiệp	4.010										4.000	4.000			10		
	- P. Phú Chánh	3.600										3.550	3.550			50		
	- P. Tân Vĩnh Hiệp	2.650										2.550	2.550			100		
	- P. Vĩnh Tân	5.610										5.560	5.560			50		
	- P. Hội Nghĩa	5.800										4.700	4.700			1.100		
	- Xã Thanh Hòa	2.050										2.000	2.000			50		
	- Xã Bạch Đằng	2.868										1.368	1.368			1.500		
II	Khối xã-phường	33.680	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	32.180	32.180	-	-	-		
1	P. Uyên Hưng	5.000										5.000	5.000					
2	P. Thái Hòa	3.400										3.400	3.400					
3	P. Tân P Khánh	5.500										5.500	5.500					
4	P. Thanh Phước	1.000										1.000	1.000					
5	P. Khánh Bình	880										880	880					
6	P. Tân Hiệp	5.000										5.000	5.000					
7	P. Phú Chánh	2.000										2.000	2.000					
8	P. Tân Vĩnh Hiệp	2.000										2.000	2.000					
9	P. Vĩnh Tân	2.400										2.400	2.400					
10	P. Hội Nghĩa	2.500										2.500	2.500					
11	Xã Thanh Hội	3.500						1.500				2.000	2.000					
12	Xã Bạch Đằng	500										500	500					

Demir, Tufan / *Turkish Science* 113[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Giáo dục - Đào tạo & Dạy nghề	Khoa học Công nghệ	Quốc phòng	An ninh trật tự an toàn xã hội	Y tế, Dân số và Gia đình	Văn hoá thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình	Hoạt động Bảo vệ môi trường	Hoạt động Kinh tế khác	Giao thông	Nông lâm nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản	Quản lý Nhà nước - Đoàn thể	Đảm bảo xã hội
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
21	Hội Đồng Y	360													360	
22	Chi hội BVQL NTD	147													147	
V	Khối Đơn vị sự nghiệp	421.090	333.624	-	-	-	62.904	7.792	4.500	3.390	-	-	-	8.880	-	-
24	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.180												2.180		
25	Trạm Chăn nuôi & Thú Y	3.012												3.012		
26	Trạm thủy nông	1.549												1.549		
27	Hội Kiểm Lâm Tân Uyên - Phú Giáo	2.139												2.139		
28	Sự nghiệp Mầm non	57.947	57.947													
29	Sự nghiệp Tiểu học	167.467	167.467													
30	Sự nghiệp Trung học cơ sở	97.679	97.679													
31	Trung tâm GDNN-GDTX	7.349	7.349													
32	Trung Tâm Chính Trị	3.182	3.182													
33	Trung tâm Y tế	38.404					38.404									
34	Bảo hiểm xã hội	24.500					24.500									
35	TT VH TT và Truyền Thanh	14.142						6.252	4.500	3.390						
36	Nhà thiếu nhi	1.540						1.540								
VI	An ninh-Quốc phòng	32.170	-	-	14.151	18.019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Công an	18.019				18.019										
39	Thị Dời	14.151			14.151											
B	Khối xã - phường	176.931	-	-	24.216	23.659	317	1.800	1.800	-	1.524	2.384	-	1.200	113.964	6.067
1	UBND Phường Uyên Hưng	15.545			2.226	2.366	31	100	150		127	186		100	9.773	486
2	UBND Xã Bạch Đằng	14.231			2.008	1.159	26	250	150		127	208		100	9.641	562
3	UBND Phường Khánh Bình	15.774			2.148	2.502	31	100	150		127	186		100	9.983	447
4	UBND Phường Thanh Phước	13.049			1.788	1.533	18	100	150		127	150		100	8.642	441
5	UBND Phường Thái Hòa	16.313			2.316	2.780	26	250	150		127	150		100	9.743	643
6	UBND Phường Tân P Khánh	17.680			2.311	2.354	36	250	150		127	222		100	11.226	884
7	UBND Phường Tân Vĩnh Hiệp	14.603			1.908	1.843	27	100	150		127	258		100	9.561	529
8	UBND Phường Phú Chánh	13.209			1.723	1.729	18	250	150		127	150		100	8.590	372
9	UBND Phường Vĩnh Tân	15.446			2.004	2.254	27	100	150		127	222		100	9.974	488
10	UBND Phường Hội Nghĩa	14.419			1.967	1.917	22	100	150		127	222		100	9.386	428
11	UBND Phường Tân Hiệp	15.286			2.015	2.210	27	100	150		127	258		100	9.865	434
12	UBND Xã Thạnh Hài	11.376			1.762	1.012	18	100	150		127	172		100	7.580	355



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ - PHƯỜNG NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã	
			Tổng số	Chia ra		Thu ngân sách xã hưởng 100%					Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
	Tổng số	214.452	18.313	-	18.313	196.139	-	-		214.452	
1	P. Uyên Hưng	20.884	3.295		3.295	17.589				20.884	
2	Xã Bạch Đằng	15.035	361		361	14.674				15.035	
3	P. Khánh Bình	17.000	2.273		2.273	14.727				17.000	
4	P. Thanh Phước	14.338	948		948	13.390				14.338	
5	P. Thái Hòa	20.080	1.888		1.888	18.192				20.080	
6	P. Tân P. Khánh	23.550	2.132		2.132	21.418				23.550	
7	P. Tân Vĩnh Hiệp	16.917	1.099		1.099	15.818				16.917	
8	P. Phú Chánh	15.497	496		496	15.001				15.497	
9	P. Vĩnh Tân	18.175	1.808		1.808	16.367				18.175	
10	P. Hội Nghĩa	17.230	1.455		1.455	15.775				17.230	
11	P. Tân Hiệp	20.623	2.340		2.340	18.283				20.623	
12	Xã Thạnh Hội	15.123	218		218	14.905				15.123	





Biểu số 90/CK-NSNN

DU' TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ - PHƯỜNG NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng cộng	214.452	33.680	180.772	
1	UBND Phường Uyên Hưng	20.884	5.000	15.884	
2	UBND Xã Bạch Đằng	15.035	500	14.535	
3	UBND Phường Khánh Bình	17.000	880	16.120	
4	UBND Phường Thạnh Phước	14.338	1.000	13.338	
5	UBND Phường Thái Hòa	20.080	3.400	16.680	
6	UBND Phường Tân P Khánh	23.550	5.500	18.050	
7	UBND Phường Tân Vĩnh Hiệp	16.917	2.000	14.917	
8	UBND Phường Phú Chánh	15.497	2.000	13.497	
9	UBND Phường Vĩnh Tân	18.175	2.400	15.775	
10	UBND Phường Hội Nghĩa	17.230	2.500	14.730	
11	UBND Phường Tân Hiệp	20.623	5.000	15.623	
12	UBND Xã Thạnh Hội	15.123	3.500	11.623	



(Không phát sinh)

[illegible]

10 10 10

100%

10 10 10

10

10

10

10 10 10



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Không phát sinh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]